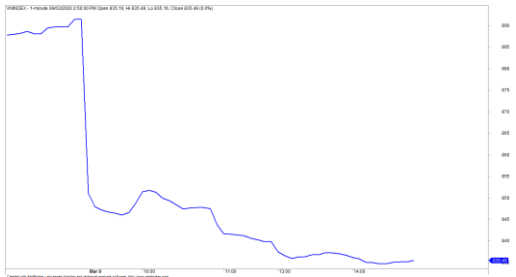


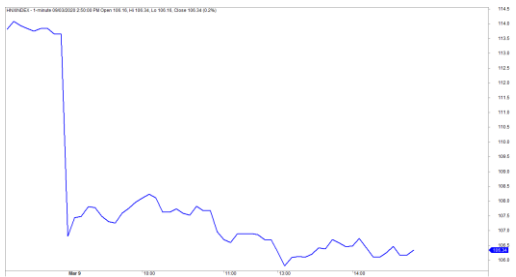
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	835.49	106.34	52.44
% ngày	-6.28%	-6.44%	-5.38%
% tuần	-5.53%	-3.91%	-4.95%
% tháng	-11.19%	1.35%	-5.95%
% năm	-15.20%	-1.74%	-6.26%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	5,248	893	402
TB 1 tuần	3,985	956	320
TB 1 tháng	3,626	658	342
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	592.54	3.36	16.66
Bán	821.98	5.30	12.46
Giá trị ròng	-229.43	-1.94	4.20
Độ rộng TT			
Mã Tăng	32	29	122
Mã Giảm	311	148	167
Không Đổi	47	194	614
Chỉ số chính			
P/E	13.79	9.45	14.80
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	3,058	211	879
LS Cổ tức	2.65%	5.63%	5.08%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNXINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tài chính ghi nhận phiên giao dịch đầu tuần trong tâm lý bi quan khi DJIA giảm mạnh 1,200 điểm trong khi giá Dầu WTI cũng rớt 22% hiện đang giao dịch quanh ngưỡng 32USD/thùng.

Chỉ số VN-Index ghi nhận mức giảm 6.28% đóng cửa tại 835.41 điểm, mức thấp nhất từ 2018 tới nay. Chỉ số HNX-Index giảm 6.43% đóng cửa tại 106.34 điểm trong khi Upcom-Index cũng mất 5.37%. Áp lực bán tháo đẩy giá trị giao dịch khớp lệnh tăng mạnh lên hơn 5,400 tỷ đồng toàn thị trường.

Độ rộng thị trường tiêu cực khi VN-Index có 173 mã giảm sàn trong khi VN30-Index có 23 mã giảm sàn. Một số ít đi ngược thị trường gồm AMD(+6.9%), QCG(+6.9%), GAB(+6.1%), VRC(+4.3%)...

Khối ngoại tiếp tục một phiên bán ròng với giá trị 227 tỷ đồng toàn thị trường. MSN(98.9 tỷ), VIC(57.5 tỷ) là các mã dẫn đầu danh sách bán ròng. Ở chiều ngược lại, VNM(30.5 tỷ), PHR(23.2 tỷ) là những mã được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục đà giảm trong phiên kế tiếp và chỉ số VN-Index có thể sẽ giảm về gần ngưỡng hỗ trợ tâm lý 800 điểm. Đồng thời, rủi ro ngắn hạn gia tăng và áp lực giảm vẫn chưa có dấu hiệu chững lại. Tuy nhiên, theo quan sát của chúng tôi, mức độ biến động của chỉ số VN-Index đang tiến về gần mức đỉnh và nhiều cổ phiếu rơi vào vùng quá bán ngắn hạn, nghĩa là thị trường có thể sẽ sớm hồi phục kỹ thuật nếu có thể nhịp giảm kế tiếp. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu giảm mạnh cho nên chiến lược ngắn hạn thích hợp trong giai đoạn này là cơ cấu lại danh mục ngắn hạn.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức kháng cự ở mức 887.37 điểm và hạ mức xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index từ TĂNG xuống GIẢM. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục đứng ngoài thị trường và hạn chế bán tháo trong nhịp giảm. Đồng thời, các nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp hồi phục để cơ cấu lại danh mục.

Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 22% cổ phiếu/78% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	GIẢM	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	GIẢM	GIẢM	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	GIẢM	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	GIẢM	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	11.50	GIẢM	TĂNG		13.18			12.35	11.21	-6.88%	
ACB	23.30	GIẢM	TĂNG		26.21			24.00	23.02	-2.92%	
ACV	56.40	TĂNG	GIẢM	57.00	55.18	-1.05%			65.25		
ANV	16.70	GIẢM	GIẢM		18.47				20.46		
ASM	5.53	TĂNG	GIẢM	5.80	5.49	-4.66%			6.48		
BFC	11.80	TĂNG	GIẢM	11.20	11.61	5.36%		12.25	12.24	-0.08%	MUA
BID	43.60	GIẢM	GIẢM		49.10				53.53		
BMP	39.05	GIẢM	GIẢM		43.15				45.49		
BSR	7.00	GIẢM	GIẢM	7.90	7.56	-4.30%	BÁN		8.84		
BVH	51.30	GIẢM	GIẢM		58.01				63.61		
BWE	19.30	GIẢM	GIẢM		21.82				22.61		
CEO	7.50	GIẢM	GIẢM		8.65				9.26		
CII	21.00	GIẢM	GIẢM		22.79				24.94		
CMG	28.65	GIẢM	GIẢM		32.55				34.69		
CMX	12.65	TĂNG	TĂNG	13.60	11.65	-6.99%		13.50	9.24	-6.30%	
CSM	14.00	GIẢM	TĂNG	14.70	14.42	-1.89%	BÁN	12.25	13.40	14.29%	
CTD	65.10	TĂNG	TĂNG	68.40	63.64	-4.82%		64.20	56.00	1.40%	
CTG	24.00	GIẢM	GIẢM		26.93			23.55	24.15	2.55%	
CTR	38.30	GIẢM	GIẢM	48.20	44.29	-8.11%	BÁN	49.70	40.69	-18.12%	
CVT	17.75	GIẢM	GIẢM		19.72				21.59		
DCM	5.71	GIẢM	TĂNG	5.93	6.00	1.21%	BÁN	6.18	5.63	-7.61%	
DGC	22.70	GIẢM	GIẢM		25.11				26.66		
DGW	25.45	TĂNG	TĂNG	27.35	24.08	-6.95%		25.20	24.11	0.99%	
DHA	32.45	TĂNG	GIẢM	31.85	30.41	1.88%			32.52		
DHC	37.40	GIẢM	TĂNG	38.50	37.64	-2.24%	BÁN	37.70	36.02	-0.80%	
DHG	88.70	GIẢM	TĂNG		97.71			99.50	88.63	-10.85%	
DIG	12.60	TĂNG	TĂNG	13.60	12.54	-7.35%		12.55	11.62	0.40%	
DPG	27.85	GIẢM	GIẢM		30.23				32.83		
DPM	11.60	GIẢM	GIẢM	12.75	12.06	-5.38%	BÁN		12.75		
DPR	36.40	GIẢM	TĂNG		39.85			41.30	36.21	-11.86%	
DQC	13.10	GIẢM	GIẢM		14.53				15.72		
DRC	20.85	GIẢM	GIẢM		23.44				25.67		
DXG	12.75	TĂNG	GIẢM	12.95	12.01	-1.54%			13.70		
EIB	17.00	TĂNG	TĂNG	17.80	16.75	-4.49%		18.40	16.46	-7.61%	



We Create Fortune

FCN	8.84	GIẢM	GIẢM		9.75				10.51		
FMC	21.70	GIẢM	GIẢM		23.93				26.06		
FPT	50.30	GIẢM	GIẢM	56.00	53.48	-4.51%	BÁN		56.69		
GAS	72.10	GIẢM	GIẢM		81.02				90.12		
GEX	16.30	GIẢM	GIẢM		18.28				19.98		
GIL	18.00	GIẢM	TĂNG		20.23			18.90	17.41	-4.76%	
GMD	17.85	GIẢM	GIẢM		19.95				21.10		
GTN	15.55	GIẢM	GIẢM		17.83				19.23		
GVR	12.40	TĂNG	GIẢM	11.80	11.87	5.08%			12.77		
HAG	3.25	GIẢM	GIẢM	3.52	3.28	-6.77%	BÁN		3.78		
HAX	11.85	TĂNG	GIẢM	12.70	11.28	-6.69%			15.20		
HBC	9.91	GIẢM	GIẢM		10.93				12.07		
HCM	16.90	GIẢM	GIẢM		18.60				20.42		
HDB	26.05	GIẢM	TĂNG		29.00			29.95	25.76	-13.02%	
HDC	18.70	GIẢM	GIẢM		21.15				23.28		
HDG	24.70	GIẢM	GIẢM		28.03				29.65		
HNG	13.20	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	20.85	GIẢM	GIẢM		23.32				25.33		
HSG	7.07	GIẢM	GIẢM		8.07			7.75	7.52	-2.99%	
HT1	13.00	GIẢM	GIẢM		14.85			16.90	13.91	-17.69%	
HUT	1.90	GIẢM	GIẢM		2.19				2.43		
HVN	23.25	TĂNG	GIẢM	24.25	23.11	-4.12%			28.55		
KBC	13.70	GIẢM	GIẢM		15.08				15.94		
KDH	23.00	GIẢM	GIẢM		25.00				26.24		
KSB	18.90	GIẢM	TĂNG	19.65	18.98	-3.43%	BÁN	19.65	15.18	-3.82%	
LCG	6.28	TĂNG	GIẢM	6.75	6.18	-6.96%			7.50		
LDG	6.42	TĂNG	GIẢM	6.66	5.97	-3.60%			7.48		
LHG	13.55	GIẢM	GIẢM		14.87				16.11		
LPB	7.20	GIẢM	TĂNG	7.90	8.44	6.80%	BÁN	7.40	6.18	-2.70%	
MBB	19.25	GIẢM	GIẢM		21.52				22.55		
MPC	19.00	GIẢM	TĂNG	22.00	20.80	-5.44%	BÁN	24.10	17.55	-21.16%	
MSN	52.00	TĂNG	GIẢM	54.40	48.62	-4.41%			56.41		
MSR	14.70	TĂNG	GIẢM	15.00	13.81	-2.00%			16.05		
MWG	95.90	GIẢM	GIẢM		107.90				117.69		
NDN	14.30	GIẢM	GIẢM	15.40	14.89	-3.30%	BÁN		16.36		
NKG	7.54	GIẢM	GIẢM		8.68				9.51		
NLG	24.40	GIẢM	GIẢM	26.25	24.71	-5.86%	BÁN		27.39		
NT2	18.90	GIẢM	TĂNG		20.29			20.55	18.73	-8.03%	
NTL	18.85	GIẢM	GIẢM		21.54				22.81		

We Create Fortune

NVL	53.00	GIẢM	GIẢM		55.39				57.76		
OIL	6.30	GIẢM	GIẢM		7.17				8.11		
PAC	21.40	GIẢM	GIẢM		23.84				25.39		
PC1	13.85	GIẢM	GIẢM		15.32				17.12		
PDR	25.60	TĂNG	TĂNG	26.50	25.39	-3.40%		29.00	25.19	-11.72%	
PHR	44.55	TĂNG	TĂNG	38.50	44.01	15.71%		47.20	37.52	-5.61%	
PLX	46.25	GIẢM	GIẢM		51.81				55.87		
PNJ	75.10	GIẢM	GIẢM		83.97				89.81		
POW	9.40	GIẢM	GIẢM		10.58				11.22		
PVT	11.55	GIẢM	GIẢM		12.78				14.12		
PPC	24.95	GIẢM	GIẢM		28.38			28.40	24.97	-12.09%	
PTB	57.40	GIẢM	GIẢM		65.15				70.04		
PVB	13.70	GIẢM	GIẢM		16.05				17.59		
PVD	11.40	GIẢM	GIẢM		12.76				14.16		
PVI	29.80	GIẢM	GIẢM		31.74				33.18		
PVS	13.60	GIẢM	GIẢM		16.00				17.60		
PXS	4.40	GIẢM	GIẢM		5.03			5.24	4.92	-6.18%	BÁN
QNS	24.80	GIẢM	GIẢM		26.42				28.68		
REE	29.90	GIẢM	GIẢM		33.42				34.93		
SAB	155.30	GIẢM	GIẢM		175.70				195.99		
SAM	9.50	GIẢM	TĂNG		10.20			7.40	8.90	28.38%	
SCR	4.92	GIẢM	GIẢM		5.37				5.86		
SHI	8.71	GIẢM	TĂNG		9.13			6.99	8.30	24.61%	
SJS	18.45	GIẢM	TĂNG		20.90			17.00	16.65	8.53%	
SKG	10.25	GIẢM	GIẢM	11.20	10.46	-6.58%	BÁN		12.01		
SSI	15.55	GIẢM	GIẢM		16.96				18.57		
STB	11.40	GIẢM	TĂNG	12.35	11.54	-6.59%	BÁN	10.20	10.31	11.76%	
TCB	20.55	GIẢM	GIẢM		23.03				23.81		
TCM	16.75	GIẢM	GIẢM		19.23				21.66		
TDH	8.76	GIẢM	GIẢM		9.93				10.67		
TLH	3.02	GIẢM	GIẢM		3.37				3.93		
TNG	12.60	GIẢM	GIẢM		14.99			15.50	13.32	-14.04%	
VCB	78.60	GIẢM	GIẢM		84.94				92.54		
VCG	25.10	TĂNG	GIẢM	24.50	24.73	2.45%			26.09		
VCS	61.00	GIẢM	GIẢM		72.24				77.55		
VGC	17.50	GIẢM	GIẢM	18.10	17.74	-1.97%	BÁN		18.80		
VGT	7.90	GIẢM	TĂNG		8.73			9.10	7.69	-13.19%	
VHC	29.85	GIẢM	GIẢM		33.63				38.00		
VHM	75.30	GIẢM	GIẢM		83.24				90.60		

We Create Fortune

VIB	16.10	GIẢM	GIẢM	18.20	17.71	-2.69%	BÁN	17.70	16.76	-5.29%	
VIC	97.70	GIẢM	GIẢM	110.00	104.03	-5.43%	BÁN		112.47		
VIP	4.75	GIẢM	GIẢM		5.32			5.54	4.93	-11.08%	
VJC	113.50	GIẢM	GIẢM		123.76				134.50		
VND	13.50	GIẢM	GIẢM		14.21				14.82		
VNG	16.15	GIẢM	GIẢM		16.70				18.94		
VNM	97.00	GIẢM	GIẢM		108.66				115.83		
VPB	25.60	GIẢM	TĂNG		28.91			21.90	24.70	16.89%	
VPI	41.10	GIẢM	TĂNG		42.59			41.30	40.58	-0.48%	
VRC	6.50	GIẢM	GIẢM		7.24				9.77		
VRE	26.55	GIẢM	GIẢM		29.89				33.13		
VSC	23.25	GIẢM	GIẢM	25.00	23.59	-5.63%	BÁN		27.06		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	23.30	GIẢM	TĂNG		26.21			24.00	23.02	-2.92%	
BID	43.60	GIẢM	GIẢM		49.10				53.53		
BSR	7.00	GIẢM	GIẢM	7.90	7.56	-4.30%	BÁN		8.84		
BVH	51.30	GIẢM	GIẢM		58.01				63.61		
CTG	24.00	GIẢM	GIẢM		26.93			23.55	24.15	2.55%	
FPT	50.30	GIẢM	GIẢM	56.00	53.48	-4.51%	BÁN		56.69		
GAS	72.10	GIẢM	GIẢM		81.02				90.12		
GEX	16.30	GIẢM	GIẢM		18.28				19.98		
GVR	12.40	TĂNG	GIẢM	11.80	11.87	5.08%			12.77		
HDB	26.05	GIẢM	TĂNG		29.00			29.95	25.76	-13.02%	
HNG	13.20	GIẢM	GIẢM		13.78				14.51		
HPG	20.85	GIẢM	GIẢM		23.32				25.33		
HVN	23.25	TĂNG	GIẢM	24.25	23.11	-4.12%			28.55		
KDH	23.00	GIẢM	GIẢM		25.00				26.24		
MBB	19.25	GIẢM	GIẢM		21.52				22.55		
MSN	52.00	TĂNG	GIẢM	54.40	48.62	-4.41%			56.41		
MWG	95.90	GIẢM	GIẢM		107.90				117.69		
NVL	53.00	GIẢM	GIẢM		55.39				57.76		
OIL	6.30	GIẢM	GIẢM		7.17				8.11		
PLX	46.25	GIẢM	GIẢM		51.81				55.87		
PNJ	75.10	GIẢM	GIẢM		83.97				89.81		

We Create Fortune

POW	9.40	GIẢM	GIẢM		10.58				11.22		
QNS	24.80	GIẢM	GIẢM		26.42				28.68		
REE	29.90	GIẢM	GIẢM		33.42				34.93		
ROS	6.84	GIẢM	GIẢM		8.53				11.48		
SBT	19.35	GIẢM	GIẢM		21.86			17.50	20.07	14.66%	
SSI	15.55	GIẢM	GIẢM		16.96				18.57		
STB	11.40	GIẢM	TĂNG	12.35	11.54	-6.59%	BÁN	10.20	10.31	11.76%	
TCB	20.55	GIẢM	GIẢM		23.03				23.81		
TPB	20.50	GIẢM	GIẢM	21.90	20.95	-4.33%	BÁN		23.94		
VCB	78.60	GIẢM	GIẢM		84.94				92.54		
VCG	25.10	TĂNG	GIẢM	24.50	24.73	2.45%			26.09		
VCS	61.00	GIẢM	GIẢM		72.24				77.55		
VEA	35.00	GIẢM	GIẢM		41.29				59.45		
VGI	23.70	GIẢM	GIẢM		29.76			28.30	24.29	-14.18%	
VHM	75.30	GIẢM	GIẢM		83.24				90.60		
VIB	16.10	GIẢM	GIẢM	18.20	17.71	-2.69%	BÁN	15.00	16.76	11.73%	
VIC	97.70	GIẢM	GIẢM	110.00	104.03	-5.43%	BÁN		112.47		
VJC	113.50	GIẢM	GIẢM		123.76				134.50		
VNM	97.00	GIẢM	GIẢM		108.66				115.83		
VPB	25.60	GIẢM	TĂNG		28.91			21.90	24.70	16.89%	
VRE	26.55	GIẢM	GIẢM		29.89				33.13		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	11.50	GIẢM	TĂNG		13.18			13.30	11.21	-13.53%	
ANV	16.70	GIẢM	GIẢM		18.47				20.46		
ASM	5.53	TĂNG	GIẢM	5.80	5.49	-4.66%			6.48		
BMI	21.15	GIẢM	GIẢM		23.27				25.13		
BMP	39.05	GIẢM	GIẢM		43.15				45.49		
BWE	19.30	GIẢM	GIẢM		21.82				22.61		
CEO	7.50	GIẢM	GIẢM		8.65				9.26		
CII	21.00	GIẢM	GIẢM		22.79				24.94		
CRE	21.50	GIẢM	GIẢM		22.83				23.60		
CTI	21.95	TĂNG	GIẢM	22.20	20.57	-1.13%			23.07		
CTR	38.30	GIẢM	GIẢM	48.20	44.29	-8.11%	BÁN	43.70	40.69	-6.88%	
D2D	56.80	GIẢM	TĂNG	54.90	58.12	5.87%	BÁN	64.00	46.10	-11.25%	

We Create Fortune

DBD	46.80	GIẢM	GIẢM		50.74				54.53		
DCM	5.71	GIẢM	TĂNG	5.93	6.00	1.21%	BÁN	6.18	5.63	-7.61%	
DGW	25.45	TĂNG	TĂNG	27.35	24.08	-6.95%		25.20	24.11	0.99%	
DHC	37.40	GIẢM	TĂNG	38.50	37.64	-2.24%	BÁN	37.70	36.02	-0.80%	
DIG	12.60	TĂNG	TĂNG	13.60	12.54	-7.35%		13.20	11.62	-4.55%	
DPG	27.85	GIẢM	GIẢM		30.23				32.83		
DPM	11.60	GIẢM	GIẢM	12.75	12.06	-5.38%	BÁN		12.75		
DRC	20.85	GIẢM	GIẢM		23.44				25.67		
DXG	12.75	TĂNG	GIẢM	12.95	12.01	-1.54%			13.70		
E1VFN30	13.02	GIẢM	GIẢM		14.40				15.25		
FCN	8.84	GIẢM	GIẢM		9.75				10.51		
FLC	3.78	GIẢM	GIẢM	4.14	3.94	-4.86%	BÁN		4.50		
GEG	21.65	GIẢM	GIẢM	22.45	21.70	-3.34%	BÁN		24.79		
GMD	17.85	GIẢM	GIẢM		19.95				21.10		
GTN	15.55	GIẢM	GIẢM		17.83				19.23		
HAG	3.25	GIẢM	GIẢM	3.52	3.28	-6.77%	BÁN		3.78		
HBC	9.91	GIẢM	GIẢM		10.93				12.07		
HCM	16.90	GIẢM	GIẢM		18.60				20.42		
HDC	18.70	GIẢM	GIẢM		21.15				23.28		
HDG	24.70	GIẢM	GIẢM		28.03				29.65		
HPX	26.90	GIẢM	#N/A		27.75			35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.07	GIẢM	GIẢM		8.07			7.75	7.52	-2.99%	
HT1	13.00	GIẢM	GIẢM		14.85			16.90	13.91	-17.69%	
HTM	13.10	GIẢM	GIẢM		17.07			20.00	15.34	-23.28%	
IBC	20.30	GIẢM	GIẢM	20.80	20.32	-2.29%	BÁN		21.22		
IDI	4.20	TĂNG	GIẢM	4.45	4.16	-5.62%			4.85		
IJC	12.30	GIẢM	GIẢM		13.94				15.38		
ITA	2.15	GIẢM	GIẢM		2.39				2.57		
KBC	13.70	GIẢM	GIẢM		15.08				15.94		
KDC	16.90	GIẢM	GIẢM		18.82				20.12		
KOS	27.30	GIẢM	TĂNG		28.51			26.30	26.55	3.80%	
KSB	18.90	GIẢM	TĂNG	19.65	18.98	-3.43%	BÁN	19.10	15.18	-1.05%	
LDG	6.42	TĂNG	GIẢM	6.66	5.97	-3.60%			7.48		
LPB	7.20	GIẢM	TĂNG	7.90	8.44	6.80%	BÁN	7.40	6.18	-2.70%	
MBG	17.50	TĂNG	GIẢM	17.70	14.42	-1.13%			26.71		
MBS	9.80	GIẢM	GIẢM		11.64				12.76		
MPC	19.00	GIẢM	TĂNG	22.00	20.80	-5.44%	BÁN	24.10	17.55	-21.16%	
NBB	18.90	GIẢM	GIẢM		19.86				21.34		



We Create Fortune

NKG	7.54	GIẢM	GIẢM		8.68				9.51		
NLG	24.40	GIẢM	GIẢM	26.25	24.71	-5.86%	BÁN		27.39		
NT2	18.90	GIẢM	TĂNG		20.29			20.55	18.73	-8.03%	
NTL	18.85	GIẢM	GIẢM		21.54				22.81		
NVB	8.60	GIẢM	GIẢM		9.32			8.50	8.62	1.36%	
OGC	3.16	GIẢM	GIẢM		3.45				3.70		
PC1	13.85	GIẢM	GIẢM		15.32				17.12		
PDR	25.60	TĂNG	TĂNG	26.50	25.39	-3.40%		23.59	25.19	8.50%	
PHR	44.55	TĂNG	TĂNG	38.50	44.01	15.71%		47.20	37.52	-5.61%	
PPC	24.95	GIẢM	GIẢM		28.38			28.40	24.97	-12.09%	
PTB	57.40	GIẢM	GIẢM		65.15				70.04		
PVD	11.40	GIẢM	GIẢM		12.76				14.16		
PVI	29.80	GIẢM	GIẢM		31.74				33.18		
PVS	13.60	GIẢM	GIẢM		16.00				17.60		
PVT	11.55	GIẢM	GIẢM		12.78				14.12		
QCG	6.38	TĂNG	TĂNG	4.00	5.34	59.50%		4.28	3.30	49.07%	
SCR	4.92	GIẢM	GIẢM		5.37				5.86		
SGP	5.50	GIẢM	GIẢM		6.67				7.68		
SHB	11.20	TĂNG	TĂNG	8.00	11.03	40.00%		7.10	6.67	57.75%	
SHS	7.70	GIẢM	TĂNG	7.20	7.77	7.88%	BÁN	7.90	6.08	-2.53%	
SZC	16.55	GIẢM	TĂNG		18.11			17.85	13.63	-7.28%	
TCH	29.10	GIẢM	GIẢM		34.34				43.32		
TCM	16.75	GIẢM	GIẢM		19.23				21.66		
TDH	8.76	GIẢM	GIẢM		9.93				10.67		
TNG	12.60	GIẢM	GIẢM		14.99			15.50	13.32	-14.04%	
TTB	3.29	GIẢM	GIẢM		3.67				5.36		
VGC	17.50	GIẢM	GIẢM	18.10	17.74	-1.97%	BÁN		18.80		
VGT	7.90	GIẢM	TĂNG		8.73			9.10	7.69	-13.19%	
VHC	29.85	GIẢM	GIẢM		33.63				38.00		
VND	13.50	GIẢM	GIẢM		14.21				14.82		
VNG	16.15	GIẢM	GIẢM		16.70				18.94		
VPI	41.10	GIẢM	TĂNG		42.59			41.30	40.58	-0.48%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	6.20	GIẢM	GIẢM		7.18				7.88		
AGR	3.14	GIẢM	GIẢM		3.45				3.76		
AMD	3.27	TĂNG	TĂNG	2.35	2.75	39.15%		3.06	2.28	6.86%	MUA
APG	9.58	GIẢM	TĂNG		10.21			9.90	9.37	-3.23%	
ART	2.60	TĂNG	TĂNG	2.80	2.45	-7.14%		2.30	2.12	13.04%	
BCG	6.26	TĂNG	GIẢM	6.59	6.25	-5.01%			7.24		
C4G	4.80	GIẢM	GIẢM		6.00				6.98		
C69	5.50	GIẢM	GIẢM		7.44				10.52		
CCL	5.96	TĂNG	GIẢM	6.40	5.77	-6.88%			7.40		
CVT	17.75	GIẢM	GIẢM		19.72				21.59		
DAH	8.60	GIẢM	GIẢM		9.01				10.27		
DLG	1.77	GIẢM	GIẢM		1.98				2.21		
DRH	6.41	TĂNG	TĂNG	3.63	5.95	76.58%		4.70	3.67	36.38%	
DTD	11.30	GIẢM	TĂNG	10.80	11.35	5.09%	BÁN	12.40	8.90	-8.87%	
EVG	2.42	TĂNG	GIẢM	2.55	2.35	-5.10%			2.73		
FIT	6.26	GIẢM	GIẢM		7.68				9.74		
FTM	1.86	GIẢM	GIẢM	1.84	1.91	3.55%	BÁN		2.92		
FUES SV50	11.40	GIẢM	GIẢM		12.40				12.88		
GKM	15.80	TĂNG	TĂNG	15.00	15.27	5.33%		14.90	14.87	6.04%	
HAH	10.00	GIẢM	GIẢM		11.21				11.79		
HAI	3.11	TĂNG	GIẢM	3.04	2.85	2.30%		3.34	3.33	-0.26%	MUA
HAR	3.06	TĂNG	GIẢM	3.52	3.05	-13.07%			4.02		
HDA	7.60	GIẢM	GIẢM		8.12				9.15		
HHP	13.00	TĂNG	GIẢM	13.80	12.48	-5.80%		13.20	13.13	-0.52%	MUA
HHS	4.66	GIẢM	TĂNG	4.79	4.66	-2.64%	BÁN	3.36	3.91	38.69%	
HID	2.72	TĂNG	TĂNG	2.36	2.69	15.25%		2.63	2.16	3.42%	
HII	12.35	GIẢM	TĂNG	9.61	12.75	32.67%	BÁN	11.00	11.88	12.27%	
HQC	1.07	TĂNG	GIẢM	1.15	1.00	-6.96%		1.15	1.15	-0.33%	MUA
HSL	5.40	GIẢM	GIẢM		6.30				7.17		
HUT	1.90	GIẢM	GIẢM		2.19				2.43		
HVG	5.75	GIẢM	GIẢM		7.40				8.50		
HVH	10.00	GIẢM	GIẢM		11.46				13.90		
IDJ	15.90	GIẢM	TĂNG		19.17			7.20	12.83	120.83%	



We Create Fortune

JVC	3.29	GIẢM	GIẢM		3.65				3.79		
KLF	1.60	TĂNG	TĂNG	1.60	1.39	0.00%		1.50	1.33	6.67%	
LCG	6.28	TĂNG	GIẢM	6.75	6.18	-6.96%			7.50		
LGL	5.32	GIẢM	GIẢM		6.39				7.15		
LHG	13.55	GIẢM	GIẢM		14.87				16.11		
LMH	1.92	GIẢM	GIẢM		2.40				4.15		
MST	6.20	TĂNG	TĂNG	6.90	6.05	-10.14%		3.40	5.46	82.35%	
NDN	14.30	GIẢM	GIẢM	15.40	14.89	-3.30%	BÁN		16.36		
PHC	10.20	GIẢM	GIẢM		10.91				11.50		
PLP	9.39	TĂNG	GIẢM	10.05	8.65	-6.57%			10.52		
PVB	13.70	GIẢM	GIẢM		16.05				17.59		
PVC	5.60	GIẢM	GIẢM		6.49				6.78		
PVX	0.90	GIẢM	GIẢM		1.17				1.29		
PXL	7.70	GIẢM	TĂNG	8.10	8.14	0.47%	BÁN	6.70	6.88	14.93%	
SHI	8.71	GIẢM	TĂNG		9.13			5.77	8.30	51.08%	
SJF	1.51	GIẢM	GIẢM		1.74				2.06		
SPP	1.40	GIẢM	GIẢM		1.67				2.01		
TDC	7.62	GIẢM	GIẢM		8.29				8.84		
TIG	6.70	GIẢM	TĂNG	6.40	6.74	5.29%	BÁN	3.20	5.94	109.38%	
TLH	3.02	GIẢM	GIẢM		3.37				3.93		
TNA	17.65	GIẢM	GIẢM		19.12				21.92		
TNI	10.00	GIẢM	TĂNG		10.28			10.90	9.99	-8.26%	
TSC	2.07	GIẢM	GIẢM		2.35				2.89		
TTF	2.74	TĂNG	TĂNG	2.58	2.64	6.20%		2.85	2.40	-3.86%	
TTH	2.40	GIẢM	GIẢM		2.71				2.88		
TVC	28.80	GIẢM	TĂNG		30.60			14.30	26.65	101.40%	
VC3	15.50	GIẢM	GIẢM		16.51				17.53		
VCR	10.30	GIẢM	TĂNG		13.08			12.90	7.61	-20.16%	
VNA	2.40	GIẢM	GIẢM		3.15				3.80		
VNE	3.59	GIẢM	GIẢM		4.15			3.85	3.70	-3.89%	MUA
VRC	6.50	GIẢM	GIẢM		7.24				9.77		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	835.49	-6.28%	HNI	106.34	-6.44%	UPCoM	52.44	-5.38%
VN30	782.85	-6.35%	HN30	193.47	-7.36%			
VN Mid	826.13	-5.83%	VNX	748.01	-6.30%			
VN Small	698.52	-5.11%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	592.54		Mua	3.36		Mua	16.66	
Bán	821.98		Bán	5.30		Bán	12.46	
GT rỗng	-229.43		GT rỗng	-1.94		GT rỗng	4.20	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
QCG	410	6.87%	TAR	500	1.56%	MSR	100	0.68%
AMD	210	6.86%	TVC	100	0.35%	BOT	-100	-0.18%
GAB	7500	6.12%	IDC	0	0.00%	BAB	-400	-2.20%
CTF	900	4.13%	NVB	-100	-1.15%	DVN	-300	-2.52%
VSH	50	0.24%	VCG	-400	-1.57%	ADG	-3200	-3.36%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
CTD	-4900	-7.00%	PVS	-1500	-9.93%	CTR	-6700	-14.89%
AST	-4200	-7.00%	L14	-5300	-9.91%	LPB	-1200	-14.29%
VSC	-1750	-7.00%	VCS	-6700	-9.90%	G36	-800	-14.04%
PET	-530	-6.99%	AMV	-1800	-9.73%	SIP	-10100	-13.08%
HHS	-350	-6.99%	SHB	-1200	-9.68%	MPC	-2800	-12.84%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG > 1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	355,155		ACB	41,910		ACV	131,865	
VCB	313,400		SHB	21,766		VEA	52,470	
VHM	266,122		VCG	11,264		GVR	49,776	
BID	188,432		VCS	10,832		MCH	47,204	
VNM	181,452		PVS	7,217		BCM	25,416	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
AMD	20,636,010	3,590,682	ACB	16,806,203	5,422,214	BSR	6,939,472	1,559,807
HPG	17,131,550	5,730,980	NVB	13,485,736	2,423,562	LPB	6,014,123	2,417,256
STB	17,015,340	11,903,452	PVS	5,790,465	2,015,300	VIB	5,896,152	1,519,056
FLC	15,069,720	7,871,173	SHB	4,401,010	21,047,253	TOP	1,423,920	125,095
MBB	13,279,460	6,805,047	HUT	3,156,938	713,621	OIL	1,210,800	332,106

Nguồn: Bloomberg & YSVN

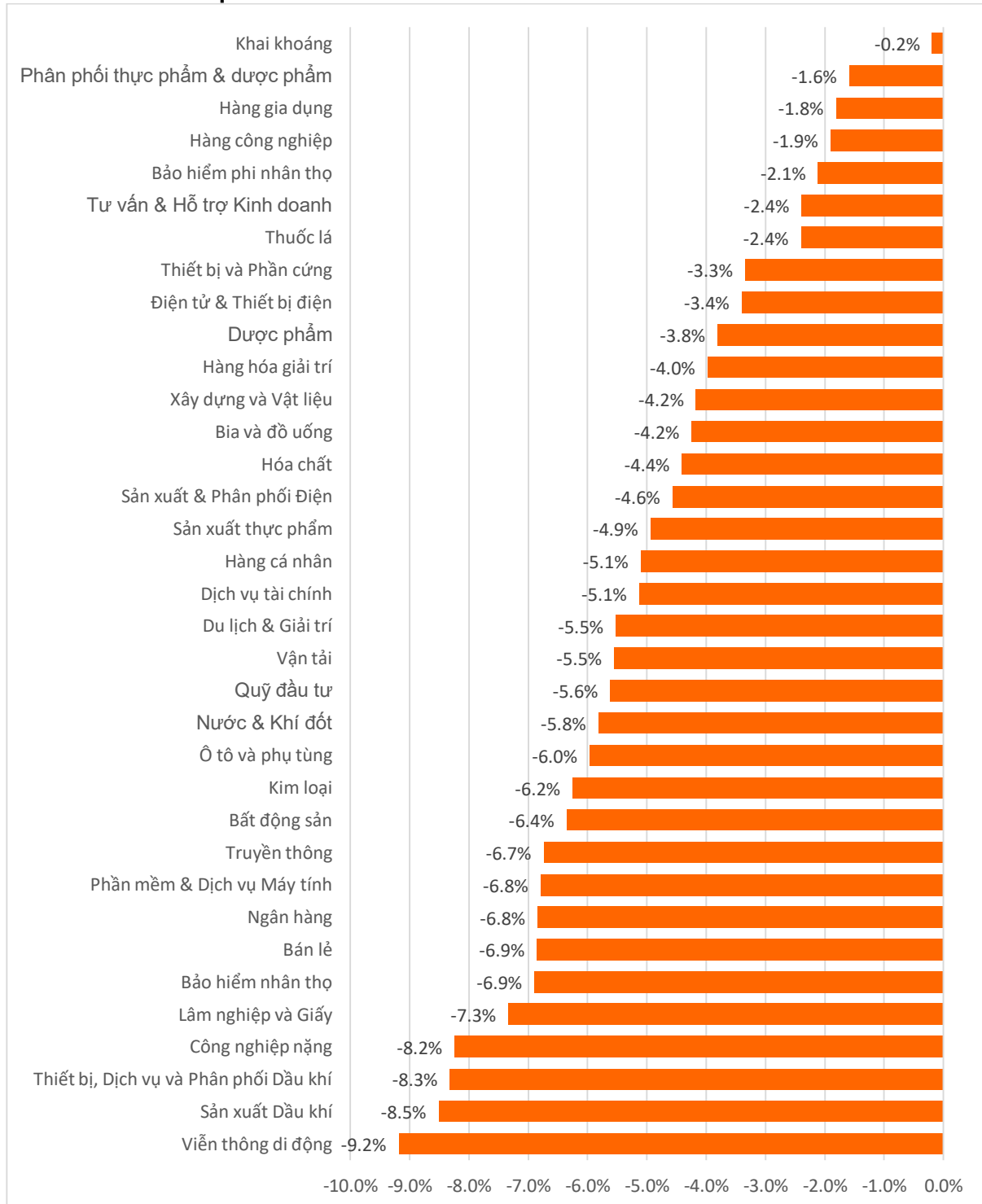
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



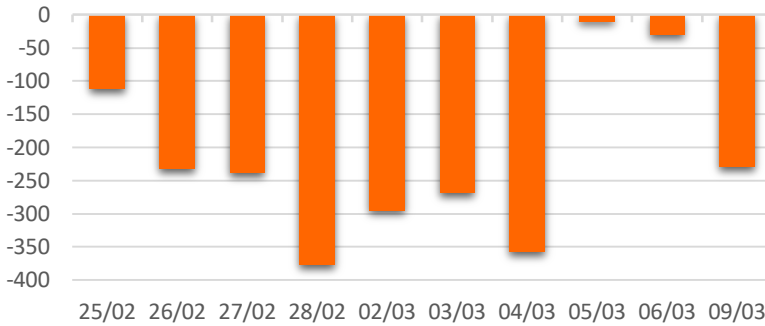
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

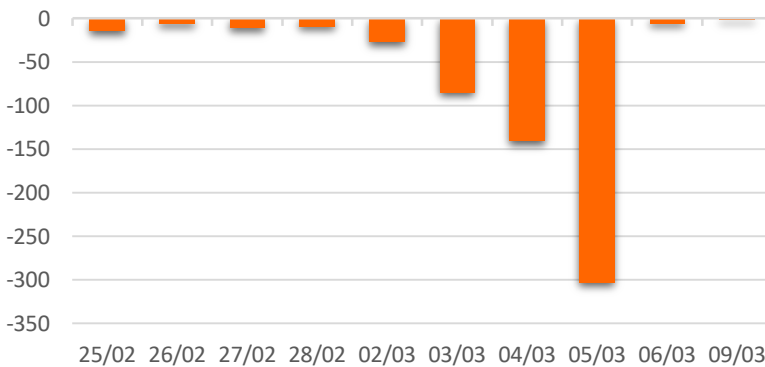
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VNM	30,576	MSN	98,956
PHR	23,270	VIC	57,455
KBC	13,943	HPG	30,488
CTG	8,901	VCB	24,431
STB	7,139	VJC	20,383

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

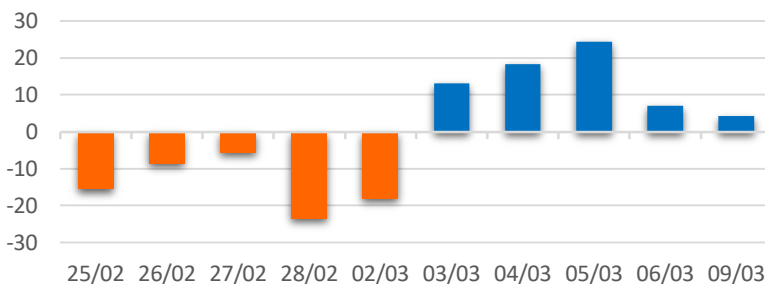
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TIG	725	PLC	1,425
BVS	364	PTI	1,321
WCS	306	CAP	632
SD6	213	VCS	476
NBC	185	PVS	332

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
ACV	5,143	LPB	3,436
VEA	4,666	BSR	3,427
KDF	777	CTR	406
MCH	86	HPB	135
VGT	77	OIL	98

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



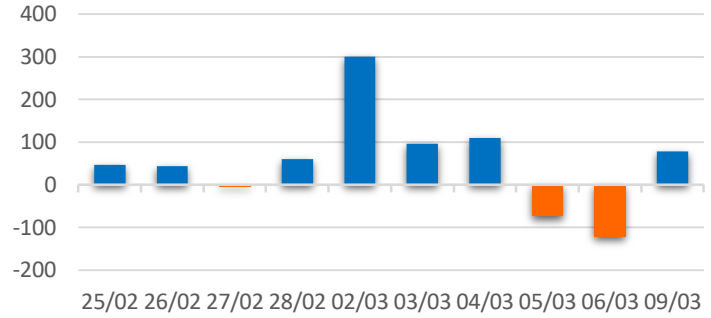
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

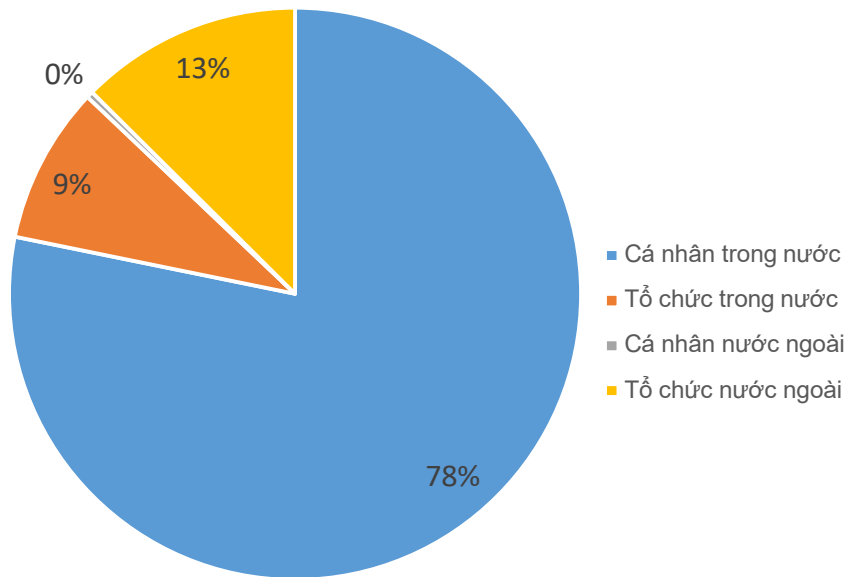
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
MSN	32,078	FPT	18,519
FPT	26,810	MBB	12,417
DXG	15,159	HPG	7,335
MWG	13,357	MSN	6,779
VPB	12,623	REE	6,642

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

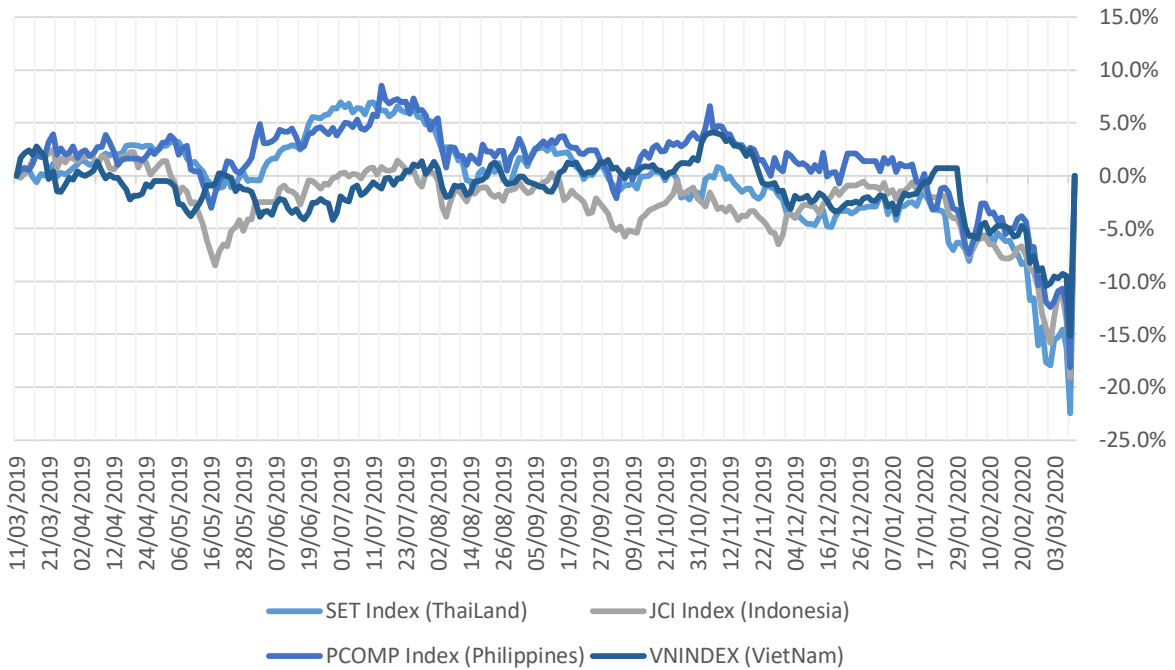


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

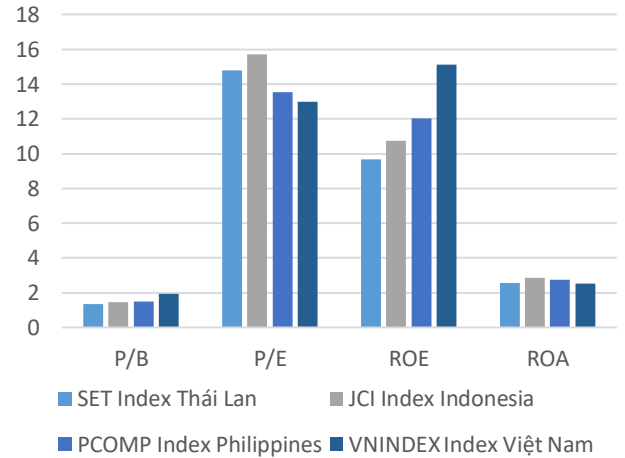
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.3x	1.5x	1.5x	1.9x
P/E		14.8x	15.7x	13.5x	13.0x
ROE	%	9.68	10.74	12.02	15.12
ROA	%	2.56	2.84	2.74	2.52
Vốn hóa	Tỷ USD	463.42	443.73	166.76	131.58
GTGD	Triệu USD	1.37	0.31	0.08	0.11
LS cổ tức	%	4.02	3.09	1.98	2.39

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create Fortune

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or in any form or manner, without the express written